

- Sau đó, thành phẩm sẽ được bộ phận KCS của công ty kiểm tra và cuối cùng là sản phẩm sau khi kiểm tra đạt chất lượng sẽ chuyển qua khâu ủi, gấp xếp và đóng gói lưu kho trước khi giao cho khách hàng.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của Công ty là các loại hàng thun với công suất tối đa có thể đạt được là 3 triệu sản phẩm/năm.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước

1.4.1. Nguyên liệu

Nhu cầu nguyên nhiên liệu trung bình trong một tháng sử dụng cho hoạt động sản xuất như sau:

Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên liệu sử dụng trong một tháng

TT	Loại nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng	Xuất xứ
1	Vải	Cây/tháng	1.320	Nước ngoài
2	Chi cuộn	Kg/tháng	1.851	Việt Nam, Nước ngoài
3	Khuy (nú) t	Nút/tháng	5.160	Việt Nam, Nước ngoài
4	Dây kéo	Sợi/tháng	1.920	Việt Nam, Nước ngoài
5	Đinh tán	Cái/tháng	4.980	Việt Nam
6	Nhãn	Cái/tháng	1.560	Việt Nam
7	Thùng Carton	Kg/tháng	8.921	Việt Nam
8	Bao ni-lông	Kg/tháng	1.053	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Impulse Fashion Việt Nam)

1.4.2. Nhiên liệu

Nhiên liệu được sử dụng chủ yếu là củi, vải vụn từ quá trình sản xuất cung cấp cho lò hơi và nhớt dùng để bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Lượng nhiên liệu sử dụng tại nhà máy được ước tính tại bảng sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của Nhà máy

TT	Tên nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Củi cung cấp cho lò hơi	kg/ngày	200
2	Vải vụn từ quá trình sản xuất	kg/ngày	2.000
3	Nhớt bảo trì máy móc, thiết bị	Lít/tháng	78

(Nguồn: Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Impulse Fashion Việt Nam)

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn nước của Nhà máy lấy từ đường ống cấp nước thủy cục của khu vực do Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (SaiGon Water) cung cấp. Nguồn nước từ mạng lưới cấp nước thủy cục theo 2 hướng đến 2 Đồng hồ nước, sau đó vào bể chứa nước sinh hoạt.

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện tại của công ty là 800 người. Công nhân viên làm việc 1 ca/ngày và không lưu trú tại khu vực nhà máy sau giờ làm việc.

Căn cứ trên hóa đơn nước cấp thực tế của đơn vị cấp nước, nhu cầu sử dụng nước cấp của đơn vị 8 tháng gần nhất được thống kê như sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước cấp của đơn vị 8 tháng gần nhất

STT	THÁNG	SỐ KHỐI (m ³ /tháng)		
		Đồng hồ 1	Đồng hồ 2	Tổng
1	07/2021	565	339	904
2	08/2021	554	332	886
3	09/2021	547	353	900
4	10/2021	3.683	-	3.683
5	11/2021	1.899	-	1.899
6	12/2021	73	175	248
7	01/2022	75	356	431
8	02/2022	73	220	293
Trung bình				1.156

(Hóa đơn tiền nước đính kèm phụ lục)

Như vậy, lượng nước cấp trung bình của nhà máy hiện tại khoảng 38,5 m³/ngày.

Lượng nước sử dụng thực tế được phân bổ cho các mục đích sử dụng như sau:

Bảng 1.5. Phân bổ lưu lượng nước cấp

STT	Mục đích dùng nước	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngày)	Nước thải (m ³ /ngày)
1	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên	13	13
2	Nước cấp cho bếp ăn tập thể của nhà máy	6	6
3	Nước cấp cho hệ thống lò hơi	8	1
4	Nước rửa đường	1	-
5	Nước tưới thảm cỏ, cây xanh và bồn hoa	7	-
6	Dự phòng, rò rỉ 10% tổng lưu lượng (1)+(2)+(3)+(4)+(5)	3,5	-
Tổng cộng		38,5	20

1.4.4. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cung cấp điện: là Công ty điện lực Củ Chi.

Nhu cầu cung cấp điện: hệ thống các thiết bị sản xuất, chiếu sáng, thiết bị văn phòng, cấp nguồn cho hệ thống cấp thoát nước, cấp nguồn cho hệ thống chữa cháy, cấp nguồn cho các hệ thống báo cháy, hệ thống liên lạc nội bộ và kiểm soát lối vào, tổng đài điện thoại, ... với công suất tiêu thụ trung bình khoảng 83.641 kWh/tháng.

Căn cứ hóa đơn tiền điện thực tế 8 tháng gần nhất, lượng điện năng tiêu thụ của Nhà máy được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng điện

STT	Tháng	Điện năng tiêu thụ (KWh)
1	08/2021	30.652
2	09/2021	11.808
3	10/2021	78.607
4	11/2021	130.436
5	12/2021	115.626
6	01/2022	112.272
7	02/2022	82.734
8	03/2022	106.990
	Trung bình	83.641

1.4.5. Nhu cầu sử dụng hóa chất trong xử lý môi trường

Hóa chất được sử dụng hiện nay chủ yếu trong công tác điều chỉnh pH, khử trùng trong xử lý nước. Sau này khi hệ thống xử lý khí thải mới được lắp đặt thì sẽ có thêm hóa chất NaOH là dung dịch hấp thụ của tháp hấp thụ trong xử lý khí. Danh mục hóa chất sử dụng cho các hệ thống xử lý tại nhà máy được mô tả trong bảng sau:

Bảng 1.7. Đặc tính hóa chất sử dụng

Tên hóa chất	Đặc điểm nhận dạng - tính chất	Mục đích sử dụng
NaOH (99%)	- Tên hóa học: Natri Hydroxide - Đặc điểm phân biệt: dạng vảy, màu trắng - Tính chất: tính ăn mòn mạnh.	Điều chỉnh pH Dung dịch hấp thụ
Javen NaOCl	- Đặc điểm phân biệt: dạng dung dịch, màu vàng nhạt, mùi hắc. - Tính chất: chất oxy hóa mạnh.	Khử trùng

Bảng 1.8. Nhu cầu hóa chất sử dụng cho HTXLNT

STT	Tên hóa chất	Định lượng hóa chất sử dụng	Khối lượng sử dụng (lít/ngày)	Ghi chú
1	NaOH (2.5%)	0,005 kg/m ³ NT	0,2	
2	NaOH (2.5%)	-	0,3	
3	NaOCl (7%)	5g/m ³ NT (clo 100%)	2,86	

Hóa chất sử dụng của Nhà máy được lưu trữ và bảo quản trong kho chứa hóa chất với diện tích khoảng 12 m².

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở**1.5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở**

Các hạng mục công trình của Cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.9. Các hạng mục chính của Cơ sở

TT	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m²)	Diện tích sàn(m²)	Số tầng cao	Chi chú
1.	Nhà văn phòng	434,1	910,1	2	
2.	Nhà xưởng may 1	7.749,8	8.866,3	1	
3.	Nhà xưởng may 2	1.140,0	2.280,0	2	
4.	Nhà kho thành phẩm	1.080,0	2.160,0	2	
5.	Nhà nghỉ giữa ca của công nhân	537,3	1.592,3	3	
6.	Xưởng thêu	250,6	250,6	1	
7.	Nhà vệ sinh 1	54,7	54,7	1	
8.	Kho nguyên liệu	83,5	83,5	1	
9.	Công trình bảo vệ môi trường	227,5	227,5	1	
	- Khu vực lưu chứa CTR sinh hoạt	35,0	35,0	1	
	- Khu vực lưu chứa chất thải sản xuất	50,0	50,0	1	
	- Khu vực lưu chứa CTNH	15,0	15,0	1	
	- Hệ thống XLNT	127,5	127,5	-	
10.	Khu vực lò hơi	195,0	195,0	1	
11.	Nhà để xe 02 bánh	399,3	399,3	1	
12.	Nhà vệ sinh 2	87,8	87,8	1	
13.	Nhà vệ sinh 3	139,5	139,5	1	
14.	Nhà bảo vệ	24,0	24,0	1	
15.	Nhà ăn tập thể	254,8	254,8	1	
16.	Đường nội bộ	4.098,1	4.098,1	-	
17.	Cây xanh	7.111,0	7.111,0	-	
	Tổng cộng	23.867,0	28.734,5		

(Nguồn: Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Impulse Fashion Việt Nam)

1.5.2. Số lượng công nhân viên

Số lượng công nhân viên tại nhà máy là 800 người.

Thời gian làm việc: 1 ca/ngày và không lưu trú tại khu vực nhà máy sau giờ làm việc.

Nhà máy có 1 bếp ăn tập thể để nấu ăn phục vụ nhu cầu ăn uống của công nhân viên tại cơ sở.

1.5.3. Tiến độ thực hiện dự án

Dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. HCM phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 113/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 30/01/2019 và đã đi vào hoạt động vào tháng 03/2019.

Về công trình xử lý nước thải:

Do số lượng đơn hàng xuất khẩu giảm dẫn đến lượng công nhân viên làm việc tại nhà máy cũng giảm đi đáng kể. Vì vậy, công ty đã làm việc với đơn vị cho thuê nhà xưởng (Công ty TNHH I Hoa VINA), yêu cầu cải tạo hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải sẵn có với công suất 40m³/ngày, nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường.

Công ty đã gửi công văn số 01/CVGT-IPF ngày 07/04/2021 về việc điều chỉnh tiến độ đầu tư dự án, xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m³/ngày thay vì công suất 275 m³/ngày như ĐTM đã được phê duyệt. Sở Tài nguyên và Môi trường cũng đã trả lời tại văn bản số 6542/STNMT-CCBVMT ngày 14/10/2021. (đính kèm công văn tại phần phụ lục).

Về công trình xử lý khí thải:

Từ khi đi vào hoạt động cho đến nay, công ty đã sử dụng hệ thống lò hơi với nhiên liệu đốt là củi để cấp nhiệt cho quá trình ủ sản phẩm với công suất 2 tấn/giờ. Tuy nhiên trong quá trình hoạt động, lượng chất thải công nghiệp là vải vụn từ quá trình sản xuất rất nhiều. Do đó, công ty xin điều chỉnh thay đổi nguyên liệu đốt từ củi sang nguyên liệu đốt là vải vụn và củi, vừa giảm thiểu được lượng chất thải phát sinh, vừa đỡ tốn chi phí mua nguyên liệu đốt, đem lại nguồn thu cho doanh nghiệp. Và công ty cũng đề xuất lắp đặt lại quy trình xử lý khí thải của lò hơi với nguyên liệu đốt là vải vụn và củi để đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

Vì vậy, thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, công ty đã làm báo cáo đề xuất xin cấp giấy phép môi trường để điều chỉnh những thay đổi có liên quan đến dự án.

CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Ngày 18/02/2020, Chính phủ ban hành Quyết định số 274/QĐ-TTg phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Hiện tại, Chính phủ chưa phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, do vậy, chưa có cơ sở để đánh giá sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia. Tuy nhiên, sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia được đánh giá thông qua sự phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phát triển kinh tế theo hướng sinh thái, tuần hoàn, tăng trưởng mạnh, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững, chủ động kiểm soát chặt chẽ quá trình công nghiệp hóa theo hướng thân thiện với môi trường.

Ngành nghề của cơ sở là ngành nghề may mặc, không thuộc ngành nghề có nguy cơ gây tác động xấu đến môi trường. Vì vậy, ngành nghề của cơ sở phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Vị trí của “Nhà máy may mặc Impulse Fashion Việt Nam, công suất 3 triệu sản phẩm/năm” thuộc Lô IX-2, Cụm công nghiệp Tân Quy – khu B, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM. Cụm công nghiệp Tân Quy đã được Ủy ban nhân dân TP.HCM duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 cụm công nghiệp Tân Quy – khu B, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5306/QĐ-UBND ngày 06/12/2008.

Cơ sở phù hợp với quy hoạch của Cụm công nghiệp Tân Quy – khu B và quy hoạch chung xây dựng huyện Củ Chi thuộc khu vực định hướng phát triển công nghiệp thông thường, phục vụ cho việc di dời các cơ sở công nghiệp trong nội thành, không gây ô nhiễm nặng nguồn nước, góp phần phát triển kinh tế và tạo công ăn việc làm cho người lao động.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Đánh giá tác động việc xả nước thải đến chế độ thủy văn của nguồn nước tiếp nhận

Việc xả vào nguồn nước tiếp nhận một lưu lượng nước thải sẽ tăng lưu lượng, tốc

độ dòng chảy khu vực tiếp nhận và khu vực phía hạ lưu.

Tuy nhiên, lưu lượng xả nước thải tối đa của Nhà máy chỉ $40 \text{ m}^3/\text{ngày}$ tương đương $0,000463 \text{ m}^3/\text{s} = 0,463 \text{ l/s}$. Vì vậy, việc xả nước thải của công ty tác động đến chế độ thủy văn dòng chảy không đáng kể và khả năng ảnh hưởng đến sức chứa, khả năng tiêu thoát nước rất nhỏ, không gây tình trạng ngập ú tại khu vực xả thải.

2.2.2. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chất lượng nguồn nước

Nước thải phát sinh nếu không được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường quy định có thể tác động đến chất lượng của nguồn nước.

- Tăng mức độ ô nhiễm hữu cơ (BOD_5 , COD), dinh dưỡng (tổng N, tổng P) và dầu mỡ thải vào nguồn nước.
- Tăng độ đục do tăng hàm lượng chất rắn lơ lửng làm giảm khả năng tiếp nhận ánh sáng, giảm hiệu suất quang hợp và giảm oxy hòa tan trong nước.
- Giảm khả năng chịu tải hay khả năng tự làm sạch của kênh.

Do đó, công ty luôn quan tâm vấn đề xử lý nước thải để nước thải sau xử lý không tác động đến mục tiêu chất lượng của nguồn tiếp nhận.

2.2.3. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến hệ sinh thái thủy sinh

Các chất ô nhiễm trong thành phần nước thải góp phần làm gia tăng hàm lượng các chất ô nhiễm trong kênh thoát nước. Sự tích lũy các chất ô nhiễm xảy ra hàng ngày. Những tác động do việc thải một lượng nước thải vào nguồn sẽ được giảm thiểu đáng kể khi vận hành tốt hệ thống xử lý nước thải.

Đặc trưng của nước thải sản xuất, sinh hoạt của Nhà máy là chứa các hợp chất hữu cơ. Khi xả thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận sẽ ảnh hưởng đến quá trình phân hủy sinh học, làm giảm oxy hòa tan trong nước. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống của hệ động thực vật dưới nước cũng như hệ thủy sinh; tăng khả năng phú dưỡng hóa do hàm lượng N và P trong nước thải; làm phát triển mạnh các dòng tảo trong nước, khả năng chịu tải hay khả năng tự làm sạch của dòng sông giảm sẽ tác động đến đời sống động thực vật và hậu quả là làm cho nước ô nhiễm hơn.

Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất $40 \text{ m}^3/\text{ngày}$ để xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại nhà máy, đạt quy chuẩn xả thải trước khi thải ra môi trường.

2.2.4. Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến các hoạt động kinh tế, xã hội khác

Do nước thải của công ty được xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả vào công thoát nước thải của tuyến đường 126, ấp 12 xã Tân Thạnh Đông cộng thêm lưu lượng xả thải nhỏ nên việc xả thải không ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế, xã hội của khu vực.

2.2.5. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước

- Nguồn tiếp nhận: hệ thống công thoát nước thải của tuyến đường 126, ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp. HCM.

- Nguồn xả thải:

- ✓ Lưu lượng trung bình: 20 m³/ngày.đêm
- ✓ Lưu lượng tối đa: 40 m³/ngày.đêm

- Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A và được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 2.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A
			26/10/2021	
1	pH	-	6,72	6-9
2	BOD ₅	mg/l	23	30
3	TSS	mg/l	27	50
4	Amoni	mg/l	1,12	5
5	Nitrat	mg/l	3,95	20
6	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	0,43	4

(Nguồn: Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động)

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

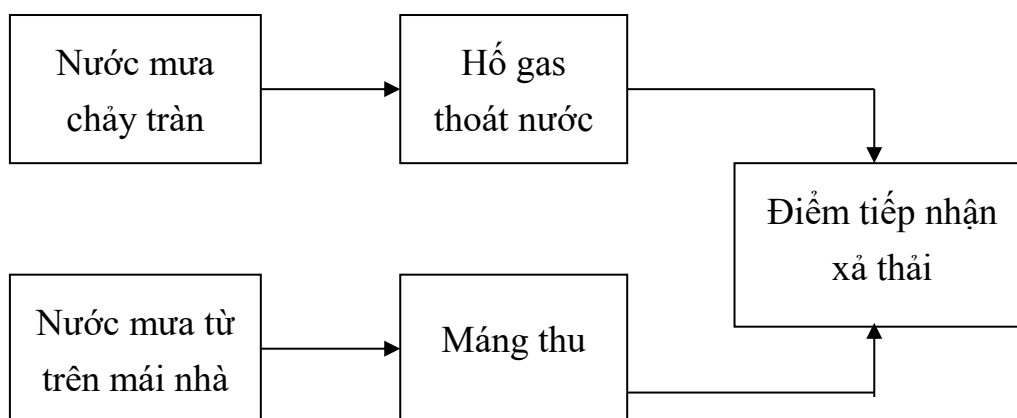
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống nước mưa được thu gom theo hệ thống máng xối trên mái nhà xưởng, và hệ thống cống thu nước mưa chảy tràn trên nền nhà xưởng theo đường ống chảy dẫn về điểm xả thải cuối cùng.

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với nước thải bản với chế độ tự chảy. Đây được coi là nước quy ước sạch nên có thể thải trực tiếp ra môi trường.

Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa của khu vực được trình bày trong hình sau:



Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thu gom nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa bao gồm các cống thoát nước kín xây dựng xung quanh nhà máy, thu nước mưa từ trên mái đổ xuống và dẫn đến hệ thống cống có nắp đan đáy bằng bê tông cốt thép. Tại các hố thu nước mưa sẽ có bộ phận chắn rác, giảm cặn lắng trước khi vào hệ thống cống và thoát ra hệ thống thoát nước khu vực.

Nước mưa từ các mái nhà được thu gom bằng máng nước trên mái và tập trung vào các ống nhựa PVC đường kính D200 chảy xuống hệ thống cống thoát nước bố trí xung quanh các khu.

Cống thoát nước mưa được đặt dưới mặt đất là bê tông cốt thép D400, chiều dài mương thoát nước mưa là 590m, độ dốc 0,3%. Cách 14m có 1 hố ga kích thước 1mx1m. Cống thoát nước mưa của nhà máy đầu nối trực tiếp vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực.

Chất lượng nước mưa chảy tràn trong khu vực nhà máy tương đối sạch nên không cần xử lý, nước mưa được lắng cặn trong các hố ga được bố trí trên hệ thống rãnh thoát nước mưa, sau đó nước mưa được thải trực tiếp.

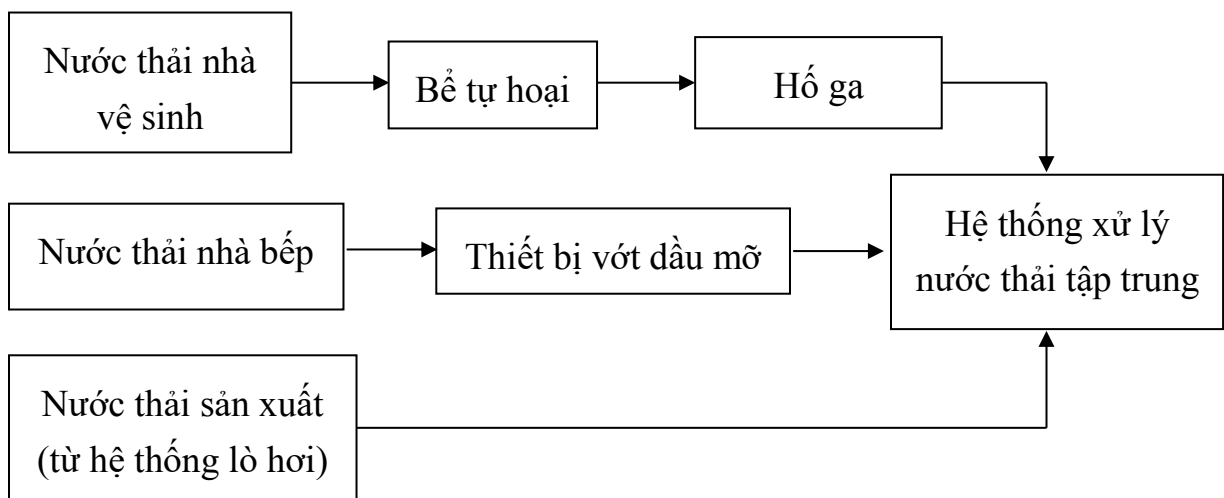
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Việc thiết kế, bố trí hệ thống thu gom toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và việc xử lý sơ bộ nước thải, được trình bày như sau:

Nước thải sẽ thoát theo 3 hướng riêng biệt:

- Nước thải từ hệ thống lò hơi sẽ được thu gom bằng hệ thống riêng và dẫn về bể thu gom chung của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nước thải từ khu vực bếp ăn tập thể sẽ được cho qua thiết bị vớt dầu mỡ và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh sẽ được thu gom bằng ống HDPE về bể tự hoại ba ngăn để xử lý sơ bộ sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy cùng với các nguồn nước thải khác.

Tất cả các nhánh thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nói trên được sử dụng bằng hệ đường ống HDPE chất lượng tốt với đường kính từ (D50 - D300)mm, tổng chiều dài khoảng 1.705m. Hệ đường ống thu gom nước thải được thiết kế và lắp đặt theo nguyên tắc tự chảy. Với hệ thống cống thu cố định, nước thải phát sinh tại các nguồn thải được đầu nối vào cống thu chính thông qua các hố ga đầu nối. Kích thước các hố ga (800x800)mm.



Hình 3.2. Sơ đồ mạng lưới thu gom nước thải

Hiện tại, công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải với công suất 40 m³/ngày để xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại công ty. Hệ thống được bố trí gần nhà xưởng công ty, thuận tiện việc thi công và tiếp nhận nước thải của toàn nhà máy.

3.1.3. Xử lý nước thải:

Căn cứ số theo dõi lưu lượng hằng ngày của Nhà máy, lưu lượng nước thải hiện tại của công ty thống kê khoảng 20 m³/ngày, cụ thể được tổng hợp như sau:

Bảng 3.1. Lưu lượng nước thải hiện tại của Nhà máy

Tháng	Số khối (m ³ /ngày)
11/2020	21
12/2020	22
1/2021	19
2/2021	17
3/2021	21
4/2021	21
5/2021	19
Trung bình	20

Lượng nước thải phát sinh tại Nhà máy được phân bổ như sau:

Bảng 3.2. Phân bổ nước thải của Nhà máy

STT	Hạng mục	Lưu lượng (m ³ /ngày)
1	Nước thải sinh hoạt	13
2	Nước thải bếp ăn tập thể	6
3	Nước thải hệ thống lò hơi	1
	Tổng cộng:	20

Toàn bộ nước thải này được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT – Cột A trước khi thải ra cống thoát nước của khu vực.

a) Xử lý nước thải sơ bộ:

Theo quy trình xử lý nước thải đã được thiết kế tại công ty, tùy theo thành phần nước thải của nguồn thải phát sinh, nước thải được xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ